



SỞ Y TẾ GIA LAI
TRUNG TÂM Y TẾ KRÔNG PA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 301 /QĐ-TTYT

Krông Pa, ngày 25 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: “Mua sắm hóa chất, sinh phẩm Y tế” thuộc kế hoạch “Mua sắm hóa chất, sinh phẩm y tế của Trung tâm Y tế huyện Krông Pa năm 2022”

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG PA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư 58/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-VPQH ngày 28/6/2017 được sửa đổi bổ sung bởi Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y Tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 132/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 về việc sửa đổi một số điều của quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Gia Lai về việc phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-SYT ngày 26/09/2022 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu “Mua sắm hóa chất, sinh phẩm Y tế của Trung tâm Y tế huyện Krông Pa năm 2022”;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-TTYT ngày 05/10/2022 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Krông Pa về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu “Mua sắm hóa chất, sinh phẩm Y tế”;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT số 17/2022/BC-ĐQ ngày 20/10/2022 của Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Đăng Quang;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 21/10/2022 giữa Trung tâm Y tế huyện Krông Pa và Công ty TNHH TMDV Minh Anh;

Trên cơ sở Tờ trình số 14/TTr-TD ngày 21/10/2022 của Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Đăng Quang về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm hóa chất, sinh phẩm Y tế;

Xét đề nghị của Tổ thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 750/BCTĐ-TD ngày 24/10/2022 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thiên Dương về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua sắm hóa chất, sinh phẩm Y tế” thuộc kế hoạch Mua sắm hóa chất, sinh phẩm y tế của Trung tâm Y tế huyện Krông Pa năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm hóa chất, sinh phẩm Y tế thuộc kế hoạch Mua sắm hóa chất, sinh phẩm y tế của Trung tâm Y tế huyện Krông Pa năm 2022, với nội dung như sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty TNHH TMDV Minh Anh.
- Địa chỉ: Số 59 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
- Tổng số mặt hàng trúng thầu: 48 mặt hàng (có Phụ lục chi tiết kèm theo).
- Tổng giá trị trúng thầu: 1.402.168.059 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn, không trăm năm mươi chín đồng)
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng.
- Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp y tế.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Trung tâm Y tế huyện Krông Pa và nhà thầu có tên tại Điều 1 căn cứ vào thương thảo, hoàn thiện hợp đồng để thực hiện ký kết hợp đồng theo quy định và tổ chức giám sát thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước..

Điều 3. Các Ông (Bà) trưởng/phó Khoa các bộ phận có liên quan và nhà thầu có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo TTYT;
- Công ty TNHH TMDV Minh Anh;
- Tổ thẩm định;
- Lưu: VT, KD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Thanh Liêm

PHỤ LỤC

DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

Kèm theo Quyết định số 301/QĐ-TTĐT ngày 25/10/2022 của Trung tâm Y tế huyện Krông Pa)

STT	Tên hàng hóa	Nhóm	Tên thương mại	Quy cách - Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Alat (GPT)	3	GPT/ALT UV LIQUID	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 5 UI / mL. *Độ tuyến tính: Lên tới 550 U / L. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 10. *Độ chính xác: 98,1% *Độ lặp lại, như Coeffi của biến thể: 1,76% *Khả năng sinh sản, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 2,41% Quy cách: 1 x 250ml A. 2 x 100ml B. 1 x 50ml	Quimica Clinica Aplicada, S.A	Tây Ban Nha	Hộp	11	1.870.000	20.570.000
2	Asat (GOT)	3	GOT/AST UV LIQUID	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 UI / ml *Độ tuyến tính: Lên tới 680 U / L. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 10. *Độ chính xác: 97,9% *Độ lặp lại, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 1,72% *Khả năng sinh sản, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 2,42% Quy cách: 1 x 250ml A. 2 x 100ml B. 1 x 50ml	Quimica Clinica Aplicada, S.A	Tây Ban Nha	Hộp	11	1.870.000	20.570.000

STT	Tên hàng hàng hóa	Nhóm	Tên thương mại	Quy cách - Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
3	Triglycerides	3	TRIGLYCERI DES LIQUID	*Độ nhay, như giới hạn phát hiện: 3.0 mg / dL *Độ tuyến tính: Lên đến 1000 mg Triglyceride / dL. Các mẫu có nồng độ cao hơn sẽ được pha loãng 1/10 với NaCl 0,9% và thử nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 10. *Độ chính xác: 98,5%. *Độ lặp lại như biến thể Coeffi bệnh nhân: 0,89% *Khả năng sinh sản dưới dạng biến thể Coeffi: 1,52% *Độ chân thực: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự chênh lệch hệ thống khi so sánh với thuốc thử tham chiếu. Quy cách 3 x 100ml A. 3 x 100ml B. 1 x 5ml Standard	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	4	3.611.850	14.447.400
4	Cholesterol LDL Direct	3	LDL- CHOLESTER OL DIRECT	*Độ nhay, như giới hạn phát hiện: 4 mg / dL *Độ tuyến tính: 500 mg / dL. Các mẫu cho nồng độ cao hơn nên được pha loãng trong nước muối *NaCl 0,9% (1 + 1) và kết quả cuối cùng phải được nhân lên trên 2. *Độ chính xác: 98,5% *Độ lặp lại, như CV%: 0,68% Bao gồm hóa chất chuẩn. Quy cách: 80 mL + CAL A. 1 x 60ml B. 1 x 20ml C. 1 x 1ml Calibrator	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	2	8.000.000	16.000.000
5	Cholesterol HDL Direct	3	HDL- CHOLESTER OL DIRECT	*Độ nhay, như giới hạn phát hiện: 2 mg / dL *Độ tuyến tính: 200 mg / dL. Đối với nồng độ cao hơn pha loãng mẫu 1/2 bằng nước muối (NaCl 0,9%). Nhân kết quả cuối cùng với 2. *Độ chính xác: 97,4% *Độ lặp lại, như CV%: 1,4% Bao gồm hóa chất chuẩn Quy cách: 1 x 80ml A. 1x60ml; B. 1x20ml C. 1x1ml Calibrator	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	2	5.970.000	11.940.000

STT	Tên hàng hàng hóa	Nhóm	Tên thương mại	Quy cách - Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	Gamma GT (GGT)	3	gamma-GT LIQUID	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 4 U / mL *Độ tuyến tính: Lên tới 600 U / L. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 10. *Độ chính xác: 98,4% *Độ lặp lại, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 1,77% *Khả năng sinh sản, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 2,29% Quy cách: I x 250ml A.2x100ml B. 1x50ml	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	2	2.271.088	4.542.176
7	Bilirubin Direct	3	BILIRUBIN DIRECT DPD	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,1 mg / dL *Phạm vi phản ứng: Lên đến 9,7 mg / dL. *Nồng độ cao hơn 9,7 mg / dL, được khuyến nghị trong trường hợp này, nên thực hiện pha loãng 1/10 mẫu với nước muối, (NaCl 0,9%) và sau đó nhân kết quả cuối cùng với 10. *Độ chính xác: 102% *Độ lặp lại, như CV%: 1,95% *Độ tái lập, như CV%: 4,28% Quy cách: 1 x 300ml A.1 x 240ml B.1 x 60ml	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	1	1.579.563	1.579.563
8	Bilirubin Total	3	BILIRUBIN TOTAL DPD	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,06 mg / dL *Phạm vi phản ứng: Lên đến 28,1 mg / dL. *Nồng độ cao hơn 28,1 mg / dL, được khuyến nghị trong trường hợp như vậy, nên thực hiện pha loãng 1/10 mẫu bằng nước muối, (NaCl 0,9%) và sau đó nhân kết quả cuối cùng với 10. *Độ chính xác: 102% *Độ lặp lại, như CV%: 1,63% *Độ tái lập, như CV%: 4,74% Quy cách: 1 x 300ml A.1 x 240ml B.1 x 60ml	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	1	1.587.500	1.587.500

STT	Tên hàng hàng hóa	Nhóm	Tên thương mại	Quy cách - Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
9	Calcium Arsenazo	3	CALCIUM- ARSENAZO III	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 1.5mg/dL *Độ tuyến tính: 15mg/dL(3.75mmol/L). Đối với giá trị lớn hơn pha mẫu trong nước khử ion và kết quả cuối cùng nhân với yếu tố pha loãng *Độ chính xác: 96.3% *Độ lặp lại, như CV%: 2.51% *Độ tái lập, như CV%: 2.83% Quy cách: 2 x 100ml +St A. 2 x 100ml B. 1 x 5ml Standard	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	1	1.050.000	1.050.000
10	Cholesterol	3	CHOLESTER OL LIQUID	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 mg / dL *Độ tuyến tính: 700 mg / dL. Đối với nồng độ cao hơn pha loãng mẫu 1/2 bằng nước muối (NaCl 0,9%). Nhân kết quả cuối cùng với 2. *Độ chính xác: 98,6% *Độ lặp lại, như CV%: 0,87% Quy cách: 3 x 100ml A. 3 x 100ml B. 1 x 5ml Standard	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	6	1.622.500	9.735.000
11	Glucose	3	GLUCOSE LIQUID	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2.0 mg / dL *Độ tuyến tính: Lên tới 500 mg / dL. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/2 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 2. *Độ chính xác: 98,9%. *Độ lặp lại, như biến đổi Coeffi cient: 0,79% *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 1,33% Quy cách: 3 x 100ml A. 3 x 100ml B. 1 x 5ml Standard	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	18	1.050.000	18.900.000

STT	Tên hàng hàng hóa	Nhóm	Tên thương mại	Quy cách - Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
12	Hóa chất định lượng HbA1c máu	3	GLYCOHEM OGLOBIN (HbA1c) AUTOMATIC	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0.2% *Độ chính xác: 99.95% *Phạm vi phản ứng: 2%-16% *Độ lặp lại, như biến thể Coeffi: 0.98% *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 1.7% Quy cách: A. 1 x 30ml B. 1 x 10 C. 2 x 70ml	Quimica Clinica Aplicada, S.A	Tây Ban Nha	Hộp	3	14.447.400	43.342.200
13	Hóa chất chuẩn cho GLYCOHEM OGLOBIN	3	GLYCOHEM OGLOBIN (HbA1c) AUTOMATIC, CALIBRATO R SET	Hóa chất chuẩn cho GLYCOHEMOGLOBIN Quy cách: 4 x 0.5ml A. 1 x 05ml B. 1 x 0.5ml C. 1 x 0.5ml D. 1 x 0.5ml	Quimica Clinica Aplicada, S.A	Tây Ban Nha	Hộp	3	6.094.375	18.283.125
14	Hóa chất kiểm tra cho GLYCOHEM OGLOBIN	3	GLYCOHEM OGLOBIN (HbA1c) AUTOMATIC, CONTROL SET	Hóa chất kiểm tra cho GLYCOHEMOGLOBIN Quy cách: 2 x 0.5ml A. 1 x 0.5ml B. 1 x 0.5ml	Quimica Clinica Aplicada, S.A	Tây Ban Nha	Hộp	3	3.009.875	9.029.625

STT	Tên hàng hàng hóa	Nhóm	Tên thương mại	Quy cách - Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
15	Hoà chất định lượng CRP	3	CRP TURBIDIMET RIC LATEX (1:5), KIT	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 mg / L *Độ tuyến tính: lên tới 150 mg / L. Các mẫu có nồng độ cao hơn nên được pha loãng trong nước muối NaCl 0,9% (1 + 4) và kết quả cuối cùng phải được nhân lên trên 5. *Độ tuyến tính có thể thay đổi tùy thuộc vào dụng cụ được sử dụng. *Độ chính xác: 96,1% *Độ chính xác vượt trội, như CV%: 5,3% *Tổng độ chính xác, như CV%: 7,5% *Không có hiệu ứng prozone nào được quan sát lên tới 350 mg / L *Độ chính xác: kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự chênh lệch hệ thống khi so với thuốc thử tham chiếu. Bao gồm chuẩn. 100 mL +ST A. 1x 20ml B. 1 x 80ml C. 1 x 1ml	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	2	3.776.025	7.552.050
16	hoà chất kiểm tra các thông số CRP; RF; ASLO mức thấp	3	RHEUMA LINE CONTROL POLYVALEN T LOW	hoà chất kiểm tra các thông số CRP; RF; ASLO mức thấp Quy cách: 1 x 1 mL (Hiệu)	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	2	1.567.125	3.134.250
17	Creatinine	3	CREATININE	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,03 mg / dL *Độ tuyến tính: Lên đến 15 mg / dL Creatinine. Đối với các giá trị cao hơn, pha loãng mẫu 1: 1 trong khử ion nước và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 2. *Độ chính xác: 97,4% *Độ lặp lại như biến thể Coeff: 1,72% *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeff bệnh nhân: 2,11% Quy cách: 2 x 100ml A. 1 x 100ml B. 1 x 100ml C. 1 x 5ml Standard	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	2	825.000	1.650.000

STT	Tên hàng hàng hóa	Nhóm	Tên thương mại	Quy cách - Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
18	Protein Total	3	TOTAL PROTEIN	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,10 g / dL *Độ tuyến tính: Lên đến 12g / dL. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu bằng nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm lại một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng bằng cách pha loãng hệ số. *Độ chính xác: 98,7%. *Độ lặp lại như biến thể Coeffi bệnh nhân: 0,85% *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 1,13% *Độ chân thực: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự chênh lệch hệ thống khi so sánh với thuốc thử tham chiếu. *Chi tiết về các nghiên cứu hiệu suất có sẵn theo yêu cầu Quy cách: A. 3x100ml; B. 1x5ml Standard	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	1	990.000	990.000
19	Urea	3	UREA UV LIQUID	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2.0 mg / dL *Độ tuyến tính: Lên đến 300 mg / dl Urea. *Độ chính xác: 98,6%. Quy cách: 4 x 50ml A. 3 x 50ml B. 1 x 50ml C. 1 x 5ml Standard	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	3	1.532.300	4.596.900
20	Uric Acid	3	URIC ACID LIQUID	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,04 mg / dL *Độ tuyến tính: Lên đến 25 mg / dL. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/2 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 2. *Độ chính xác: 105%. *Độ lặp lại, như biến thể Coeffi cient: 0,7% *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 3,17% 3 x 100ml A. 3 x 100ml B. 1 x 5ml Standard	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	6	1.860.650	11.163.900

STT	Tên hàng hàng hóa	Nhóm	Tên thương mại	Quy cách - Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
21	Concentrated Washing solution	3	WASHING SOLUTION	*Thành phần: Tensoactives 2% Preservatives and stabilizers Pha thêm được với 50 L nước cất, rửa máy AU480 Quy cách: 10x10ml	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	4	2.985.000	11.940.000
22	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (CTNK Sinh Hóa)	3	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (Chương trình Ngoại kiểm Ridas Sinh Hóa)	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Ridas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Randox	Anh	Hộp	2	8.955.000	17.910.000
23	Hóa chất chuẩn đa thông số	3	CALIBRATO R FOR AUTOANALY ZERS	Chuẩn cho 23 thông số hóa sinh bao gồm cả CK Quy cách: Hộp/7ml	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	15	950.000	14.250.000
24	Hóa chất kiểm tra giá trị trung bình	3	SERISCANN® NORMAL	Kiểm tra đa thông số bao gồm cả CK Nac và CK-MB; HDL; LDL Quy cách: Hộp/1x5ml	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	15	825.000	12.375.000
25	Hóa chất kiểm tra giá trị cao	3	SERISCANN® ABNORMAL	Kiểm tra đa thông số bao gồm cả CK Nac và CK-MB; HDL; LDL Quy cách: Hộp/1x5ml	Quimica Clinica Aplicada,S.A	Tây Ban Nha	Hộp	15	957.688	14.365.320
26	Cellpack	3	Diluent ST	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học Sysmex. Thành phần: NaCl≤9.4%, Buffer≤1.6%, Anti- Microbial Agent≤1.0%. Quy cách: Thùng 20L	Fortress Diagnostics	Anh	Thùng	30	2.450.000	73.500.000
27	Stromatolyser	3	Lyse SWH	Hóa chất dùng để để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học Sysmex. Thành phần: Quaternary Ammonium Salt<10%, Sodium Lauryl Sulfate<1.5% Quy cách: Chai 500 ml	Fortress Diagnostics	Anh	Chai	30	2.450.000	73.500.000
28	Cleanac	3	Cleaner NK	Dung dịch rửa hệ thống ống, buồng đếm. Thành phần: Buffer<0.9%,Sufurctant<1.0% Quy cách: Thùng 5L	Fortress Diagnostics	Anh	Thùng	6	2.900.000	17.400.000
29	Cleanac-3	3	Cleaner 3NK	Dung dịch rửa hệ thống ống, buồng đếm. Thành phần:Buffer<1.0%, Sufurctant<2.0% Quy cách: Thùng 5L	Fortress Diagnostics	Anh	Thùng	6	2.900.000	17.400.000

STT	Tên hàng hóa	Nhóm	Tên thương mại	Quy cách - Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
30	Dung dịch Isotonac 3	3	Diluent NK	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden. Thành phần: NaCl≤9.4%, Buffer≤1.6%, Anti-Microbial Agent≤1.0%. Quy cách: Thùng 20L	Fortress Diagnostics	Anh	Thùng	20	2.350.000	47.000.000
31	Hemolynac-3N	3	Lyse NK	Dung dịch huỷ hồng cầu. Thành phần bao gồm Quaternary Ammonium Salt<10%, Sodium Lauryl Sulfate<1.5%. Quy cách: Chai 500ml	Fortress Diagnostics	Anh	Chai	20	3.034.750	60.695.000
32	Hóa chất chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học	3	CBC-3D	Bộ (Low level, Normal level, High level), 3x3 mL	R&D Systems	Mỹ	Bộ	4	4.029.750	16.119.000
33	RIQAS Monthly Haematology (CTNK Huyết Học)	3	RIQAS Monthly Haematology (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học)	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Randox	Anh	Hộp	4	4.050.000	16.200.000
34	Anti A	3	Anti A	Lọ/10ml	Lorne	Anh	Lọ	10	184.075	1.840.750
35	Anti B	3	Anti B	Lọ≥10ml	Lorne	Anh	Lọ	10	184.075	1.840.750
36	Anti D	3	Anti D	Lọ≥10ml	Lorne	Anh	Lọ	10	273.625	2.736.250
37	Test nước tiểu 13 thông số	4	COMBINA 13	100 Test / Hộp	Dirui Industrial Co., Ltd	Trung Quốc	Test	1.000	14.000	14.000.000
38	Gel siêu âm	5	Gel siêu âm Eurosonic	Can/ 5 Lít	Công ty Cổ Phần Ellie	Việt Nam	Can	30	129.350	3.880.500
39	Microshield 2% 500ml	5	THA 2	Chai/500ml	Tân Hương	Việt Nam	Chai	30	119.400	3.582.000
40	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	5	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh THA HANDRUB Chlorhexidine Digluconate 0,5% (w/v); Ethanol 80% (v/v)	Chai 500 ml	Tân Hương	Việt Nam	Chai	50	80.000	4.000.000

STT	Tên hàng hàng hóa	Nhóm	Tên thương mại	Quy cách - Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
41	Aniosyme	1	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tê hoạt tính enzyme CIDZYME	Chai ≥ 1lit	Weiman Products, LLC	Mỹ	Chai	10	700.000	7.000.000
42	Test chẩn đoán nhanh HBsAg	5	Quick Test HBsAg (Strip 4,0)	50 test/hộp	AMVI	Việt Nam	Test	1.000	14.800	14.800.000
43	Test chẩn đoán nhanh HIV	5	Quick Test HIV 1&2 (Strip 4,0)	50 test/hộp	AMVI	Việt Nam	Test	1.000	23.880	23.880.000
44	Test ma túy - tổng hợp (4 trong 1)	5	Quick Test DOA Multi 4 Drug (MOP - AMP - MET - THC)	15 test/hộp	AMVI	Việt Nam	Test	6.000	48.000	288.000.000
45	Test thử đường huyết	2	Que thử đường huyết VivaChek Ino	50 Test/ hộp	VIVACHEK BIOTECH (HANGZHOU) CO., LTD	Trung Quốc	Test	3.000	5.100	15.300.000
46	Test Dengue NSI	3	Dengue NSI Rapid Test Cassette (Whole blood/Serum/Plasma)	25 Test/ hộp	Citest Diagnostics Inc	Canada	Test	6.000	49.750	298.500.000
47	Test Dengue IgG/IgM	3	Dengue IgG/IgM Rapid Test Cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	25 Test/ hộp	Citest Diagnostics Inc	Canada	Test	2.500	41.790	104.475.000
48	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày(H.Pylori)	3	H.pylori Antibody Rapid test cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	25 Test/ hộp	Citest Diagnostics Inc	Canada	Test	200	25.074	5.014.800
Tổng cộng										1.402.168.059

Bảng chú: Một tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn, không trăm năm mươi chín đồng